



ĐỘT PHÁ để vươn xa

Những bước tiến ngoạn mục mang tính đột phá, trong kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 là bộ phận vững chắc cho PVFCCo ngày càng phát triển vững mạnh và vươn xa.



Chương 6.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	109 - 110
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	111
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	112 - 113
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	114
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	115
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	116 - 150

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- » Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- » Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 17 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 17 tháng 3 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2022, từ trang 112 đến trang 150, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.519.579.701.251	6.314.163.032.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.524.115.312.966	2.029.198.585.342
1. Tiền	111		567.149.383.517	265.139.502.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.956.965.929.449	1.764.059.083.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.455.000.000.000	2.185.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.455.000.000.000	2.185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.926.629.172	340.731.443.856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	262.942.321.240	223.032.121.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	137.517.046.753	58.161.771.022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	321.676.658.968	292.846.621.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.476.873.759)	(233.576.422.659)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.475.970	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.775.533.988.246	1.468.360.373.620
1. Hàng tồn kho	141		2.778.813.854.584	1.494.665.449.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.279.866.338)	(26.305.076.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.003.770.867	290.872.630.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.329.149.739	27.025.250.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.422.886.104	256.938.273.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.251.735.024	6.909.105.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.398.350.543.150	4.985.778.272.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		849.874.000	698.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	849.874.000	698.374.000
II. Tài sản cố định	220		3.716.965.004.749	4.282.892.453.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.883.489.798.863	3.438.870.887.385
- Nguyên giá	222		11.546.905.383.342	11.646.460.047.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.663.415.584.479)	(8.207.589.159.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	833.475.205.886	844.021.565.966
- Nguyên giá	228		1.155.791.328.193	1.153.056.314.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.316.122.307)	(309.034.748.627)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	209.845.313.863	219.743.745.413
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(108.108.228.339)	(98.209.796.789)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		174.082.187.941	153.441.224.477
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	174.082.187.941	153.441.224.477
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.656.956.639	44.245.603.945
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	28.619.663.470	27.991.375.327
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(4.464.706.831)	(4.247.771.382)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251.951.205.958	284.756.871.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.697.331.132	30.448.054.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	79.187.651.840	101.730.355.972
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	124.128.741.854	139.786.369.885
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	12.792.091.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.917.930.244.401	11.299.941.305.395

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.204.770.523.758	3.052.441.964.507
I. Nợ ngắn hạn	310		2.151.651.816.461	2.026.034.102.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	771.382.083.149	452.877.108.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	124.292.938.370	122.950.516.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	389.655.826.646	58.813.917.687
4. Phải trả người lao động	314		173.860.882.277	133.671.272.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	337.883.833.828	456.822.960.695
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	16.363.638
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	74.252.202.749	64.799.698.649
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	200.133.810.219	190.871.758.751
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	20.327.222.568	467.511.021.812
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.844.834.836	77.699.482.995
II. Nợ dài hạn	330		1.053.118.707.297	1.026.407.861.852
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	8.526.946.700	1.866.870.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	700.468.329.150	858.922.907.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	165.486.270.110	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46.097.161.337	33.078.083.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.713.159.720.643	8.247.499.340.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.713.159.720.643	8.247.499.340.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.085.566.955.137	654.776.859.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.257.339.727	54.215.294.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.032.309.615.410	600.561.565.234
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		197.669.690.909	162.799.407.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.917.930.244.401	11.299.941.305.395





Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng


Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.881.680.840.632	7.867.574.305.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.539.647.280	105.755.700.648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	12.786.141.193.352	7.761.818.604.563
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	8.000.602.438.317	6.032.014.990.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	29	4.785.538.755.035	1.729.803.613.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	175.513.945.627	179.636.016.847
7. Chi phí tài chính	22	32	74.648.067.031	94.847.103.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.266.472.919	88.463.426.175
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.503.197.142	2.437.351.362
9. Chi phí bán hàng	25	33	817.762.955.253	654.617.057.501
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	424.973.596.372	409.071.818.150
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.646.171.279.148	753.341.003.037
12. Thu nhập khác	31	34	155.255.174.993	96.475.936.092
13. Chi phí khác	32	35	1.955.231.521	1.926.168.341
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		153.299.943.472	94.549.767.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.799.471.222.620	847.890.770.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	605.412.217.929	166.619.580.888
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	22.542.704.132	(20.348.488.902)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.171.516.300.559	701.619.678.802
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.117.133.794.101	691.307.691.848
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.382.506.458	10.311.986.954
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	7.749	1.413

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cụ Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.799.471.222.620	847.890.770.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	536.986.110.692	549.648.417.025
Các khoản dự phòng	03	36.040.728.360	194.437.765.308
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.822.786.402)	(1.687.283.663)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(168.460.157.280)	(177.401.927.532)
Chi phí lãi vay	06	69.266.472.919	88.463.426.175
Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.288.481.590.909	1.521.351.168.101
Thay đổi các khoản phải thu	09	(149.969.462.576)	(12.019.853.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.278.636.166.868)	(114.561.989.431)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	189.583.186.815	(215.723.205.282)
Thay đổi chi phí trả trước	12	16.446.824.039	3.189.814.566
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.836.553.165)	(101.010.428.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.161.819.901)	(178.220.066.598)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173.836.027.596)	(115.732.025.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.516.071.571.657	787.273.413.997
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221.937.019.045)	(81.740.330.467)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.617.437	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.640.000.000.000)	(2.940.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.370.000.000.000	1.790.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.717.516.126	165.742.209.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.318.920.885.482)	(1.065.998.121.253)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	724.557.695.286	381.719.552.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(869.427.255.390)	(571.448.728.652)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(557.564.743.740)	(479.315.340.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(702.434.303.844)	(669.044.517.192)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	494.716.382.331	(947.769.224.448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.029.198.585.342	2.976.952.450.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	200.345.293	15.359.757
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.524.115.312.966	2.029.198.585.342

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cụ Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- » Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- » Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- » Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- » Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- » Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- » Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- » Đào tạo nghề;
- » Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- » Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong 12 tháng tới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác CO và H2S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.852.493.739	2.115.941.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	564.296.889.778	258.862.950.449
Tiền đang chuyển	-	4.160.610.000
Các khoản tương đương tiền (i)	1.956.965.929.449	1.764.059.083.047
	2.524.115.312.966	2.029.198.585.342

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong để án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000
	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		VND		VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	(ii)	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(ii)	(4.247.771.382)	(ii)
	20.502.000.000	(ii)	(4.247.771.382)	(ii)

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	52.698.813.348	3.075.024.000
Liven Agrichem Pte. Ltd.	36.377.540.000	-
Công ty Cổ phần F.A	34.003.455.213	1.532.390.309
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	767.212.532	9.516.571.121
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	-	22.273.315.663
Các khách hàng khác	119.150.479.839	159.489.940.272
	242.997.500.932	195.887.241.365
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	19.944.820.308	27.144.879.865
	19.944.820.308	27.144.879.865
Tổng cộng	262.942.321.240	223.032.121.230

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	44.000.000.000	-
CÔNG TY TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.216.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	20.396.510.752	21.000.129.605
	100.766.310.752	30.153.929.605
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	36.750.736.001	28.007.841.417
	36.750.736.001	28.007.841.417
Tổng cộng	137.517.046.753	58.161.771.022

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	115.630.049.443	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	30.191.259.625	-
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	23.928.462.200	28.150.317.836
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	85.134.000
Phải thu ngắn hạn khác	41.768.620.411	39.958.821.095
	321.676.658.968	292.846.621.763
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	849.874.000	698.374.000
	849.874.000	698.374.000
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	225.802.905.773	229.113.222.693

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVFI”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				VND
				Thời gian quá hạn
				VND
				Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	110.143.267.289	-
				Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	9.153.800.000	-
				Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.725.753.648	1.545.947.178	114.704.334.648	424.979.278
				Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.938.816.345	1.545.947.178	6.917.397.345	424.979.278
	235.022.820.937	1.545.947.178	234.001.401.937	424.979.278

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	137.303.973.626	-	216.065.135.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	557.871.471.999	(480.008.618)	493.736.178.079	(10.062.946.217)
Công cụ, dụng cụ	8.671.907.245	-	6.405.456.011	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215.990.588.117	-	48.035.018.676	(4.918.599.333)
Thành phẩm	821.955.029.260	(2.799.857.720)	637.316.947.620	(10.024.654.470)
Hàng hoá	1.037.020.884.337	-	93.106.713.901	(1.298.876.140)
	2.778.813.854.584	(3.279.866.338)	1.494.665.449.780	(26.305.076.160)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	124.128.741.854	-	139.786.369.885	-

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích các năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 23.025.209.822 VND (năm 2020: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.648.141.430 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	8.764.839.132	10.211.830.362
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.774.165.242	916.491.306
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	13.953.824.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.790.145.365	1.943.104.035
	15.329.149.739	27.025.250.532
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	12.053.362.959	7.267.251.723
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	3.547.395.469	11.199.860.794
Chi phí xúc tác CO và H2S	963.815.857	8.061.248.728
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.132.756.847	3.919.693.133
	25.697.331.132	30.448.054.378

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.364.872.583.781	8.243.076.932.348	90.135.588.984	310.390.452.387	637.984.489.504	11.646.460.047.004
Tăng trong năm	48.913.000	5.814.321.427	2.930.081.744	12.105.982.330	-	20.899.298.501
Điều chỉnh quyết toán	(28.157.966.588)	(72.551.395.723)	-	-	(15.966.987.306)	(116.676.349.617)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.069.000.000)	(331.712.728)	(376.899.818)	-	(3.777.612.546)
Số dư cuối năm	2.336.763.530.193	8.173.270.858.052	92.733.958.000	322.119.534.899	622.017.502.198	11.546.905.383.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.410.097.203.690	6.174.931.758.577	76.470.495.016	254.812.298.038	291.277.404.298	8.207.589.159.619
Khấu hao trong năm	128.507.595.855	260.232.108.957	3.753.022.399	27.149.419.941	94.095.878.310	513.738.025.462
Điều chỉnh quyết toán	(11.510.147.371)	(27.714.762.840)	-	(2.040.105)	(15.196.217.547)	(54.423.167.863)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.790.609.836)	(320.923.085)	(376.899.818)	-	(3.488.432.739)
Số dư cuối năm	1.527.094.652.174	6.404.658.494.858	79.902.594.330	281.582.778.056	370.177.065.061	8.663.415.584.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	954.775.380.091	2.068.145.173.771	13.665.093.968	55.578.154.349	346.707.085.206	3.438.870.887.385
Tại ngày cuối năm	809.668.878.019	1.768.612.363.194	12.831.363.670	40.536.756.843	251.840.437.137	2.883.489.798.863

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.079.267.047.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.397.837.594.191 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.377.667.352.749 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.217.712.574.240 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	863.853.207.162	159.315.893.074	114.067.581.203	15.819.633.154	1.153.056.314.593
Tăng trong năm	-	-	2.803.293.600	-	2.803.293.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối năm	863.853.207.162	159.315.893.074	116.870.874.803	15.751.353.154	1.155.791.328.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	46.412.979.919	159.315.893.074	91.839.785.818	11.466.089.816	309.034.748.627
Khấu hao trong năm	3.316.305.309	-	9.552.984.611	480.363.760	13.349.653.680
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối năm	49.729.285.228	159.315.893.074	101.392.770.429	11.878.173.576	322.316.122.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	817.440.227.243	-	22.227.795.385	4.353.543.338	844.021.565.966
Tại ngày cuối năm	814.123.921.934	-	15.478.104.374	3.873.179.578	833.475.205.886

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 238.161.541.728 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 235.520.885.339 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10.664.026.413	87.545.770.376	98.209.796.789
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.892.748.510	9.898.431.550
Số dư cuối năm	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	88.835.125.587	130.908.619.826	219.743.745.413
Tại ngày cuối năm	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tòa nhà Đồng Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	20.905.536.273	90.358.442.144	71.253.216.464
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	61.716.488.602	157.460.134.120	101.036.367.838
Tòa nhà PVFCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	25.486.203.464	70.134.965.938	47.454.161.111
	317.953.542.202	108.108.228.339	317.953.542.202	219.743.745.413

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực thu /nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.756.286.972	3.756.286.972	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.916.250	98.916.250
	6.909.105.746	3.756.286.972	98.916.250	3.251.735.024
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.675.902.225	64.980.965.807	60.205.079.041	9.451.788.991
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.675.902.225	61.104.497.861	56.328.611.095	9.451.788.991
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.876.467.946	3.876.467.946	-
Thuế xuất, nhập khẩu	361.848.690	69.317.882.613	52.039.159.103	17.640.572.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.041.452.607	605.412.217.929	302.161.819.901	352.291.850.635
Thuế thu nhập cá nhân	4.159.502.675	49.135.293.407	43.540.778.356	9.754.017.726
Thuế tài nguyên	325.833.240	3.479.668.012	3.468.486.058	337.015.194
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	249.378.250	4.774.037.611	4.842.833.961	180.581.900
- Thuế bảo vệ môi trường	249.378.250	556.102.900	624.899.250	180.581.900
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.399.999.230	2.399.999.230	-
- Các loại thuế khác	-	1.799.935.481	1.799.935.481	-
	58.813.917.687	797.100.065.379	466.258.156.420	389.655.826.646

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	83.279.615.900	62.778.770.433
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.340.433.150	25.200.315.153
	174.082.187.941	153.441.224.477

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với số tiền là 83.279.615.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.778.770.433 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (bên liên quan của Tổng Công ty).

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(652.283.336.530)	(652.911.624.673)
	28.619.663.470	27.991.375.327

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	56.852.312.353	89.724.283.272
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.139.221.914	3.346.748.789
Khác	9.196.117.573	8.659.323.911
	79.187.651.840	101.730.355.972

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng VND trả nợ	Giá trị	Số có khả năng VND trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Baconco	75.059.625.444	75.059.625.444	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	71.326.012.800	71.326.012.800	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48.839.480.801	48.839.480.801
Các nhà cung cấp khác	258.795.349.852	258.795.349.852	120.485.475.809	120.485.475.809
	405.180.988.096	405.180.988.096	169.324.956.610	169.324.956.610
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
	366.201.095.053	366.201.095.053	283.552.152.286	283.552.152.286
	366.201.095.053	366.201.095.053	283.552.152.286	283.552.152.286
Tổng cộng	771.382.083.149	771.382.083.149	452.877.108.896	452.877.108.896

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Việt Mỹ	21.187.500.000	4.400.621.750
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	18.124.074.799	-
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	-	40.040.650.500
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	6.415.272.954	27.415.175.000
Các khách hàng khác	77.878.822.233	51.094.069.464
	123.605.669.986	122.950.516.714
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		
	687.268.384	-
	687.268.384	-
Tổng cộng	124.292.938.370	122.950.516.714

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	157.710.578.386	332.737.066.914
Chi phí lãi vay	25.870.992.080	30.441.072.326
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	24.214.172.784	24.402.535.602
Chi phí vận chuyển khí	1.516.548.821	-
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	105.037.530	5.299.433.146
Các khoản trích trước khác	128.466.504.227	63.942.852.707
	337.883.833.828	456.822.960.695
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	138.139.721.334	191.064.067.514

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	26.650.909.709	27.360.189.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.366.977.144	7.042.996.101
Chiếu khấu thương mại phải trả	-	7.106.672.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.234.315.896	23.289.840.385
	74.252.202.749	64.799.698.649
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.526.946.700	1.866.870.000
	8.526.946.700	1.866.870.000

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	674.769.950.000	674.769.950.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	287.419.950.000	287.419.950.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Bình Định	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	44.850.000.000	44.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	196.500.000.000	196.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	190.871.758.751	190.871.758.751	203.919.356.859	194.657.305.391	200.133.810.219	200.133.810.219
	190.871.758.751	190.871.758.751	878.689.306.859	869.427.255.391	200.133.810.219	200.133.810.219

Số dư đầu năm	467.511.021.812
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	58.948.551.633
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(340.646.080.767)
Số dư cuối năm	185.813.492.678
Trong đó:	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.327.222.568
Dự phòng phải trả dài hạn	165.486.270.110
	185.813.492.678

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể
VND

467.511.021.812
58.948.551.633
(340.646.080.767)
185.813.492.678

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.327.222.568	467.511.021.812
Dự phòng phải trả dài hạn	165.486.270.110	-
	185.813.492.678	467.511.021.812

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633	194.657.305.390	(4.322.967.160)	900.602.139.369	900.602.139.369
	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633	194.657.305.390	(4.322.967.160)	900.602.139.369	900.602.139.369
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	190.871.758.751	190.871.758.751	-	-	200.133.810.219	200.133.810.219
- Số phải trả sau 12 tháng	858.922.907.882	858.922.907.882	-	-	700.468.329.150	700.468.329.150

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vay và nợ thuế tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (bên liên quan của Tổng Công ty) và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2020. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu công lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền vay đã được giải ngân là 925.471.418.166 VND và 15.532.217 USD. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	200.133.810.219	190.871.758.751
Trong năm thứ hai	200.133.810.219	190.871.758.751
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	500.334.518.931	572.615.276.252
Sau năm năm	-	95.435.872.879
	900.602.139.369	1.049.794.666.633
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.133.810.219	190.871.758.751
Số phải trả sau 12 tháng	700.468.329.150	858.922.907.882

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	566.144.654.027	7.996.067.728.624	165.367.715.959	8.161.435.444.583
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	691.307.691.848	691.307.691.848	10.311.986.954	701.619.678.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(133.677.476.418)	(133.677.476.418)	(2.255.295.896)	(135.932.772.314)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(469.601.112.000)	(469.601.112.000)	(10.625.000.000)	(480.226.112.000)
Tặng khác	-	-	-	-	603.101.817	603.101.817	-	603.101.817
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	654.776.859.274	8.084.699.933.871	162.799.407.017	8.247.499.340.888
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	654.776.859.274	8.084.699.933.871	162.799.407.017	8.247.499.340.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.117.133.794.101	3.117.133.794.101	54.382.506.458	3.171.516.300.559
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(138.475.734.238)	(138.475.734.238)	(10.524.722.566)	(149.000.456.804)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(547.867.964.000)	(547.867.964.000)	(8.987.500.000)	(556.855.464.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	3.085.566.955.137	10.515.490.029.734	197.669.690.909	10.713.159.720.643

(i) Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2020 với số tiền là 53.651.555.547 VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 84.824.167.691 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết trên.

(ii) Theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 01/NQ-PBHC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và được chi trả từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.334.260	100,00	391.334.260	100,00
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	17.835.785.541	18.936.612.070
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.905.330.606	65.519.786.674
Sau năm năm	354.378.668.490	358.362.115.566
	421.119.784.637	442.818.514.310

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCO ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực WC và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	46.494	1.171.026
Euro (EUR)	32.505	32.516

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 883 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	10.595.786.311.886	2.190.354.881.466	12.786.141.193.352
Giá vốn hàng bán	(6.102.891.278.027)	(1.897.711.160.290)	(8.000.602.438.317)
Lợi nhuận gộp	4.492.895.033.859	292.643.721.176	4.785.538.755.035
Năm trước			
Doanh thu thuần	6.433.122.269.006	1.328.696.335.557	7.761.818.604.563
Giá vốn hàng bán	(4.766.429.506.840)	(1.265.585.484.150)	(6.032.014.990.990)
Lợi nhuận gộp	1.666.692.762.166	63.110.851.407	1.729.803.613.573

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	9.575.520.809.220	5.970.265.581.515
Doanh thu kinh doanh hóa chất	1.068.134.565.808	536.558.632.218
Doanh thu khác	45.282.776.050	31.677.464.721
	10.688.938.151.078	6.538.501.678.454
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	93.151.839.192	90.090.875.148
Hàng bán bị trả lại	-	15.288.534.300
	93.151.839.192	105.379.409.448
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	156.571.745.401	140.435.740.050
	156.571.745.401	140.435.740.050

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	5.531.111.056.410	4.344.054.439.131
Giá vốn hóa chất sản xuất	549.154.589.045	400.560.139.795
Giá vốn khác	22.625.632.572	21.814.927.914
	6.102.891.278.027	4.766.429.506.840

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.822.494.783.618	3.440.011.327.380
Chi phí nhân công	620.039.872.457	526.951.502.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.986.110.692	549.648.417.025
Chi phí dự phòng	36.040.728.360	192.296.324.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.945.659.632	869.303.780.172
Chi phí khác bằng tiền	746.629.271.362	494.411.077.643
	7.786.136.426.121	6.072.622.429.308

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	160.830.978.066	171.655.655.211
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.239.945.682	4.603.051.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.415.161.879	3.377.310.462
Doanh thu tài chính khác	1.027.860.000	-
	175.513.945.627	179.636.016.847

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	69.266.472.919	88.463.426.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.537.158.664	4.242.236.038
Chiết khấu thanh toán	627.500.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	216.935.448	2.141.440.881
	74.648.067.031	94.847.103.094

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	279.574.552.884	140.039.457.792
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	265.893.628.629	272.411.032.690
Chi phí nhân viên bán hàng	99.456.986.942	86.060.082.281
Các khoản chi phí bán hàng khác	172.837.786.798	156.106.484.738
	817.762.955.253	654.617.057.501
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	165.684.583.410	150.223.169.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.155.587.397	69.849.095.972
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	192.133.425.565	188.999.552.665
	424.973.596.372	409.071.818.150

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường từ bảo hiểm	144.411.317.112	80.921.415.358
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	307.935.619	-
Các khoản khác	10.535.922.262	15.554.520.734
	155.255.174.993	96.475.936.092

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.789.645	68.389.503
Các khoản khác	1.944.441.876	1.857.778.838
	1.955.231.521	1.926.168.341

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	605.412.217.929	166.619.580.888
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	605.412.217.929	166.619.580.888

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	473.600.394	568.381.361
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.069.103.738	(20.916.870.263)
Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.542.704.132	(20.348.488.902)

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.117.133.794.101	691.307.691.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(84.824.178.691)</i>	<i>(138.261.538.370)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.032.309.615.410	553.046.153.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.749	1.413

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	691.307.691.848	691.307.691.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(90.746.126.615)</i>	<i>(138.261.538.370)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	600.561.565.233	553.046.153.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.535	1.413

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	131.028.122.949	119.699.693.580
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	8.279.396.000	12.991.968.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.539.656.448	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	5.918.518.983	7.496.046.295
Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí	1.231.147.143	
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.128.371.616	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	781.560.450	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	664.971.812	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	248.032.175
	156.571.745.401	140.435.740.050
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.469.114.467.696	2.653.400.478.506
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.915.511.814	9.655.852.554
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	74.780.207.370	185.516.765.500
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	17.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	17.560.335.352	20.721.303.109
Công ty Cổ phần PVI	13.953.048.824	33.226.091.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.260.249.561	9.822.456.780
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.330.024.691	6.249.317.193
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.309.512.235	9.571.532.300
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.462.314.427	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	602.484.415	260.409.813
Viện Dầu khí Việt Nam	312.980.705	10.450.119.689
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	45.257.000	1.062.510.977
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	4.306.246.344
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	185.657.240
	3.696.386.394.090	2.944.428.741.198
Các khoản vay đã trả		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	194.657.305.391	90.386.573.373
Các khoản vay đã nhận		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.787.745.286	-
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	326.485.954.200	279.845.103.600
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	68.232.608.348	86.967.787.022

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	19.672.314.273	23.999.917.671
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	108.900.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	95.704.205	195.253.105
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	45.893.100	2.275.223.087
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.533.730	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	18.600.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	2.475.000	-
	19.944.820.308	27.144.879.865
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	31.783.021.069	23.147.234.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	107.107.515	-
	36.750.736.001	28.007.841.417
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	29.589.041	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	4.460.873.861
	225.802.905.773	229.113.222.693
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	330.013.157.891	236.962.736.585
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.728.559.939	23.240.985.361
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.407.772.890	15.572.141.400
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.853.381.597	3.362.291.993
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	1.400.992.856	54.090.381
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	727.925.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	304.105.995	1.598.635.420
Viện Dầu khí Việt Nam	34.993.614	42.065.875
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.000.000	-
	366.201.095.053	283.552.152.286

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	448.586.028	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	238.682.356	-
	687.268.384	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.436.088.191	4.670.756.490
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.559.641.063	155.952.238.698
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	25.870.992.080	30.441.072.326
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	273.000.000	-
	138.139.721.334	191.064.067.514
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	900.602.139.369	1.049.794.666.633

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	17.379.234.302	12.616.254.269

40. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

41. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 25.870.992.080 VND (năm 2020: 30.441.072.326 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 26.650.909.709 VND (năm 2020: 27.360.189.449 VND), là số cổ tức phải trả cho cổ đông chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.350.148.949 VND (năm 2020: 29.476.148.949 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 391.400.000.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 25/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022 và thanh toán từ ngày 16 tháng 02 năm 2022.


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022



Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, phiên bản Báo cáo thường niên trực tuyến xin vui lòng xem tại website của Tổng công ty www.dpm.vn